



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25
Xây những giá trị, dựng những ước mơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2012

Đà Nẵng, tháng 01/2013

Số: 50 /VC25 -TCKH

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 01 năm 2013

"V/v giải trình báo cáo tài chính
Công ty mẹ Quý IV năm 2012"

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó. Công ty cổ phần Vinaconex 25 làm công văn này xin giải trình về kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý IV năm 2012 như sau :

TT	Nội dung	Quý IV/2012	Quý IV/2011	% Thay đổi
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	307.003.381.054	293.100.485.445	4,74%
2	Tổng chi phí	299.807.085.364	286.777.103.066	4,54%
3	Lợi nhuận trước thuế	7.196.295.690	6.323.382.379	13,80%
4	Thuế TNDN	1.679.860.166	1.937.229.676	-13,29%
5	Lợi nhuận sau thuế	5.516.435.524	4.386.152.703	25,77%

GIẢI TRÌNH

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2012 tăng 25,77% so với quý IV năm 2011 là do các nguyên nhân sau đây: Doanh thu tăng 4,74%, tương ứng với tổng chi phí tăng 4,54%, bên cạnh đó trong quý IV/2012 Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động xây lắp các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội do theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính, làm lợi nhuận sau thuế tăng 25,77%.

Công ty cổ phần Vinaconex 25 xin báo cáo Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận

- Như trên
- CBTT
- Lưu VT, TC-KH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trình Văn Chất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2012

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		409.646.509.890	356.108.738.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.510.598.327	36.807.078.018
1. Tiền	111	05	37.510.598.327	36.807.078.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		297.218.278.677	186.192.515.442
1. Phải thu của khách hàng	131		288.126.495.511	172.396.147.783
2. Trả trước cho người bán	132		13.014.919.419	11.948.508.040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	06	3.061.073.693	3.978.628.446
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.984.209.946)	(2.130.768.827)
IV. Hàng tồn kho	140	07	71.360.476.914	115.909.709.791
1. Hàng tồn kho	141		71.360.476.914	119.389.524.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.479.814.628)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.557.155.972	17.199.434.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.258.689.936	2.366.231.948
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	1.298.466.036	14.833.202.943
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		90.927.641.148	78.966.647.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.853.020.153	48.105.498.700
1. TSCĐ hữu hình	221	09	46.418.381.281	46.639.258.570
- Nguyên giá	222		75.738.748.126	68.269.500.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.320.366.845)	(21.630.242.160)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	10	1.434.638.872	1.466.240.130
- Nguyên giá	228		1.648.902.900	1.648.902.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.264.028)	(182.662.770)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-

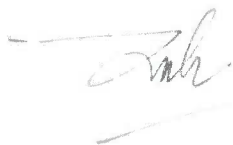
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.079.517.696	13.361.363.636
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	9.270.000.000	8.111.363.636
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	5.250.000.000	5.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(440.482.304)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.995.103.299	17.499.785.071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.745.815.119	16.897.660.891
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		14.249.288.180	602.124.180
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		500.574.151.038	435.075.385.549
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		408.524.785.889	346.554.492.718
I. Nợ ngắn hạn	310		403.084.785.889	338.548.574.994
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	77.311.066.413	74.281.596.770
2. Phải trả cho người bán	312		160.111.076.978	118.916.782.401
3. Người mua trả tiền trước	313		88.695.902.459	76.445.269.359
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	15	15.616.549.406	8.623.571.077
5. Phải trả người lao động	315		16.101.610.648	17.747.162.783
6. Chi phí phải trả	316	16	39.857.842.025	9.175.476.155
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	5.006.577.355	32.162.885.242
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		188.758.665	334.483.870
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		195.401.940	861.347.337
II. Nợ dài hạn	330		5.440.000.000	8.005.917.724
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	5.440.000.000	7.940.725.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	65.192.724
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoan học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92.049.365.149	88.520.892.831
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.049.365.149	88.520.892.831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	6.795.900.000	6.795.900.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	8.665.791.415	7.648.533.893
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	987.629.513	733.315.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	15.600.044.221	13.343.143.806
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		500.574.151.038	435.075.385.549

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc

Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2012

MÃ SỐ B02-DN
Đơn vị: VND

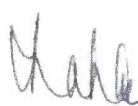
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	305.014.401.060	290.262.773.192	735.355.168.655	702.645.184.794
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		305.014.401.060	290.262.773.192	735.355.168.655	702.645.184.794
4. Giá vốn hàng bán	11	21	282.620.401.961	273.163.251.486	659.191.903.377	643.900.057.592
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.393.999.099	17.099.521.706	76.163.265.278	58.745.127.202
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.195.270.986	93.895.399	2.647.931.498	1.034.114.279
7. Chi phí tài chính	22		5.289.568.243	4.319.915.578	21.006.999.126	15.657.410.328
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.849.085.939	4.319.915.578	20.566.516.822	15.657.410.328
8. Chi phí bán hàng	24		2.680.854.542	2.218.255.296	8.854.771.048	5.636.722.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.139.837.399	3.805.812.595	27.813.039.911	21.220.123.221
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.479.009.901	6.849.433.636	21.136.386.691	17.264.985.852
11. Thu nhập khác	31		793.709.008	2.743.816.854	1.736.829.550	3.466.155.927
12. Chi phí khác	32		76.423.219	3.269.868.111	2.138.624.107	2.712.927.212
13. Lợi nhuận khác	40		717.285.789	(526.051.257)	(401.794.557)	753.228.715
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.196.295.690	6.323.382.379	20.734.592.134	18.018.214.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.679.860.166	1.937.229.676	5.134.547.913	4.675.070.761
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.516.435.524	4.386.152.703	15.600.044.221	13.343.143.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	919	739	2.600	2.249

Người lập



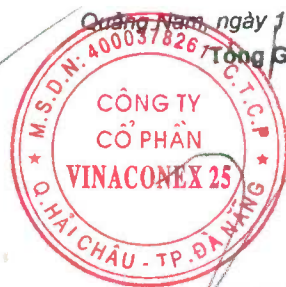
Lê Văn Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hải

Quảng Nam, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

Trịnh Văn Thập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2012

MẪU SỐ B03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.734.592.134	18.018.214.567
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	7.721.725.943	8.178.487.118
Các khoản dự phòng	03	1.814.108.795	5.610.583.455
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.622.727.496)	(3.499.586.531)
Chi phí lãi vay	06	20.566.516.822	15.657.410.328
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.214.216.198	43.965.108.937
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(111.138.190.328)	6.390.115.047
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.549.232.877	(6.292.229.562)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	64.942.443.919	(3.838.109.097)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.259.387.784	(5.269.034.703)
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.566.516.822)	(15.400.507.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.420.406.192)	(5.190.163.462)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.632.920.594	0
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.400.892.995)	(1.289.386.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.072.195.035	13.075.793.346
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.866.245.049)	(23.972.791.203)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	231.394.546	1.603.909.089
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.158.636.364)	(5.250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.647.931.498	1.636.664.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.145.555.369)	(25.982.217.835)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	3.147.023.500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	427.193.054.082	309.557.434.743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(426.664.309.439)	(293.372.583.384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.751.864.000)	(3.021.697.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.223.119.357)	16.310.177.359
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	703.520.309	3.403.752.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.807.078.018	33.403.325.148
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.510.598.327	36.807.078.018

Người lập

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc



Lê Văn Hoàng



Nguyễn Thanh Hải



Trịnh Văn Thật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Xây lắp Vinaconex 25, thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) theo Quyết định số 1786/QĐ-BXD ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070094 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi (9 lần). Giấy đăng ký kinh doanh lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng cấp ngày 27 tháng 04 năm 2012 là do Công ty chuyển trụ sở chính từ 159B Trần Quý Cáp, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đến 89A Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện đến 500 KV, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, thi công các công trình ở ngoài nước;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống báo cháy, phòng cháy, chữa cháy, thang máy; cất tạo móng và hoàn thiện đá;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, bóc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Khai thác, kinh doanh nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị xây dựng; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới bất động sản;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, lập thẩm định dự án thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán, tư vấn đấu thầu, khảo sát địa hình, địa chất, thi nghiệm, tư vấn giám sát, quản lý dự án.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KÝ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 24.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác và các khoản ký cược, ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng cho đá vật liệu và phương pháp nhập trước, xuất trước đối với các nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2012</u> (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 3

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi

Chi phí lãi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	416.271.197	1.522.984.997
Tiền gửi ngân hàng	37.094.327.130	35.284.093.021
	37.510.598.327	36.807.078.018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ứng tiền đền bù dự án Điện Nam Điện Ngọc	1.650.718.944	1.178.349.680
Công ty đầu tư và Phát triển Kỳ Hà Chu Lai		1.500.000.000
Ứng tiền cho dự án trường CĐYT Quảng Nam	360.000.000	360.000.000
Ứng tiền cho dự án cải thiện môi trường đô thị Tam Kỳ	290.000.800	290.000.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty CP Vinaconex Quyết Thắng	160.000.000	160.000.000
Phải thu khác	600.353.949	490.277.966
	3.061.073.693	3.978.628.446

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.505.980.715	7.378.047.778
Công cụ, dụng cụ	58.754.570	147.499.423
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.448.146.848	109.722.229.518
Thành phẩm	1.347.594.781	2.141.747.700
	71.360.476.914	119.389.524.419
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.479.814.628)
	71.360.476.914	115.909.709.791

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.298.466.036	1.156.043.943
Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		13.677.159.000
	1.298.466.036	14.833.202.943

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	15.886.760.658	25.761.955.147	25.868.149.192	752.635.733	68.269.500.730
Tăng do đầu tư, mua sắm	540.455.553	1.351.297.776	6.410.727.273	104.220.000	8.406.700.602
Thanh lý nhượng bán	-	-	(937.453.206)	-	(937.453.206)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	16.427.216.211	27.113.252.923	31.341.423.259	856.855.733	75.738.748.126
KHẤU HAO					
Tại ngày 01/01/2012	4.033.757.465	10.835.023.230	6.322.092.444	439.369.021	21.630.242.160
Khấu hao trong kỳ	750.370.908	3.801.678.746	3.285.591.689	123.911.198	7.961.552.541
Thanh lý nhượng bán	-	-	(271.427.856)	-	(271.427.856)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	4.784.128.373	14.636.701.976	9.336.256.277	563.280.219	29.320.366.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	11.643.087.838	12.476.550.947	22.005.166.982	293.575.514	46.418.381.281
Tại ngày 01/01/2011	11.853.003.193	14.926.931.917	19.546.056.748	313.266.712	46.639.258.570

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	1.404.000.000	244.902.900	1.648.902.900
Tăng do đầu tư, mua sắm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	1.404.000.000	244.902.900	1.648.902.900
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2012		182.662.770	182.662.770
Khấu hao trong kỳ	-	31.601.258	31.601.258
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	-	214.264.028	214.264.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	1.404.000.000	30.638.872	1.434.638.872
Tại ngày 01/01/2012	1.404.000.000	62.240.130	1.466.240.130

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại 31/12/2012 VND	Hoạt động chính
Công ty CP VTTB và ĐT XD M.E.I	Đà Nẵng	92,7%	92,7%	9.270.000.000	Xây lắp
				9.270.000.000	

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ góp vốn (%)	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công ty CP Vinaconex Dung Quất	0,5%	250.000.000	250.000.000
Công ty cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	10%	5.000.000.000	5.000.000.000
		5.250.000.000	5.250.000.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	13.917.221.199	15.997.585.122
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	828.593.920	900.075.769
	14.745.815.119	16.897.660.891

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	71.980.341.413	68.796.096.770
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	5.330.725.000	5.485.500.000
	77.311.066.413	74.281.596.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau		
Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Quảng Nam	23.414.619.747	35.808.687.597
Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Quảng Nam	26.593.602.302	21.355.321.985
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Quảng Nam	4.281.653.252	11.632.087.188
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	6.410.248.794	
Ngân hàng SHB - CN Quảng Nam	11.280.217.318	
	71.980.341.413	68.796.096.770
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.555.903.169	7.350.008.530
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.907.776.549	1.193.634.828
Thuế thu nhập cá nhân	98.683.511	38.434.742
Thuế Tài nguyên	24.535.426	12.873.226
Thuế, phí, lệ phí khác	29.650.751	28.619.751
	15.616.549.406	8.623.571.077
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí thực hiện công trình	39.681.881.170	8.700.138.866
Chi phí lãi vay	175.960.855	256.903.029
Chi phí phải trả khác		218.434.260
	39.857.842.025	9.175.476.155
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thu tiền góp vốn vào dự án Điện Nam Điện Ngọc	3.684.268.308	30.147.950.387
Chi phí chưa thanh toán cho các đội thi công	738.419.950	696.359.918
Bảo hiểm xã hội	67.476.003	138.418.218
Bảo hiểm y tế	10.800.486	
Kinh phí công đoàn	115.794.098	188.062.423
Bảo hiểm thất nghiệp	4.062.664	
Chi trả cổ tức	133.130.311	84.994.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	252.625.535	907.099.985
	5.006.577.355	32.162.885.242
18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	10.770.725.000	13.426.255.000
Cộng	10.770.725.000	13.426.255.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay bằng VND từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng vay dài hạn. Các khoản vay này được dùng để đầu tư, mua sắm tài sản mới (trạm trộn bê tông, cần cầu tháp, xe vận tải) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Thời hạn vay từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng vay từ 10,5%/năm đến 19%/năm.

Các khoản vẫy dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.330.725.000	5.485.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.440.000.000	7.940.725.000
	10.770.725.000	13.426.225.000
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	5.330.725.000	5.485.500.000
Số phải trả sau 12 tháng	5.440.000.000	7.940.725.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	57.249.110.000	6.399.766.500	5.433.162.489	511.777.992	7.430.742.808
Nhận vốn góp từ cổ đông	2.750.890.000	396.133.500	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.343.143.806
Phân phối quỹ	-	-	2.215.371.404	221.537.140	(2.436.908.544)
Chi trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(3.000.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1.993.834.264)
Tại ngày 01/01/2012	60.000.000.000	6.795.900.000	7.648.533.893	733.315.132	13.343.143.806
Nhận vốn góp từ cổ đông	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	15.600.044.221
Phân phối quỹ	-	-	1.017.257.522	254.314.381	(1.271.571.903)
Chi trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(10.800.000.000)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1.271.571.903)
Tại ngày 31/12/2011	60.000.000.000	6.795.900.000	8.665.791.415	987.629.513	15.600.044.221

Theo Nghị quyết số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 03 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	1.017.257.522 đồng
Trích quỹ dự phòng tài chính:	254.314.381 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	1.271.571.903 đồng
Chi trả cổ tức:	10.800.000.000 đồng

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 9 ngày 5 tháng 6 năm 2012, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty đều là 60.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	30.600.000.000	51	30.600.000.000	30.600.000.000
Các cổ đông khác	29.400.000.000	49	29.400.000.000	29.400.000.000
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	60.000.000.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	278.036.816.796	248.444.041.697
Doanh thu bất động sản	25.810.134.481	29.660.589.427
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hoá	1.167.449.783	12.158.142.068
Cộng	305.014.401.060	290.262.773.192

21. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Giá vốn các hoạt động xây lắp	255.514.555.246	235.816.656.274
Giá vốn bất động sản	16.903.207.284	26.679.259.466
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hoá	10.202.639.431	10.667.335.746
	282.620.401.961	273.163.251.486

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận trước thuế	7.196.295.690	6.323.382.379
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	136.613.424	1.425.536.324
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	136.613.424	1.425.536.324
Thu nhập chịu thuế	7.332.909.114	7.748.918.703
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.833.227.279	1.937.229.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(153.367.113)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.679.860.166	1.937.229.676
Lợi nhuận trước thuế	5.516.435.524	4.386.152.703

Năm 2012, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động xây lắp các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội do theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ tài chính.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.516.435.524	4.386.152.703
Số lượng bình quân gia quyền cử số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000.000	5.932.739
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919	739

24. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong năm 2012, Kiểm toán Nhà nước đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 tại Công ty cổ phần Vinacorex 25, và đã có biên bản thống nhất số liệu, tuy nhiên do phải chờ Báo cáo kiểm toán phát hành chung cho toàn Tổng Công ty Vinacorex nên Công ty chưa có cơ sở để điều chỉnh trong Báo cáo tài chính này.

Do đó khi Kiểm toán Nhà nước có Báo cáo kiểm toán chính thức sẽ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau: Tăng lợi nhuận năm 2011 là 668.441.751, đồng thời giảm lợi nhuận năm 2012 là 668.441.751 đồng.

Đà Nẵng, ngày 18/tháng 01 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Hoàng

Nguyễn Thanh Hải

Trịnh Văn Thật



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 25

Xây những giá trị, dựng những ước mơ

Trụ sở chính:

89A Phan Đăng Lưu, Quận Hải Châu, Đà Nẵng

Điện thoại: (84-4) 0511.3621632 Fax: (84-4) 0511.3621638

Email: vinaconex25@vnn.vn www.vinaconex25.com.vn

Văn phòng Quảng Nam:

159B Trần Quý Cáp, Tam Kỳ, Quảng Nam

Điện thoại: (84-4) 0510.3824618 Fax: (84-4) 0510.3851694